

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/DS-ST
Ngày 30 - 7 - 2019
“V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA - TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Đoàn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thế Chiến;
2. Bà Bùi Thị Thiềm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhất – Kiểm sát viên.

Ngày 30/7/2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Krông Ana xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 17/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXXST- DS ngày 20/6/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Trọng B, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965. (Bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo ủy quyền cho ông Hoàng Trọng B theo văn bản ủy quyền ngày 15/02/2019), (*có mặt*).

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1976 và bà Phạm Thị U, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Đội 6, buôn T, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, (*vắng mặt*).

3. Người làm chứng: Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Thôn 3, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 01 năm 2019, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (Bà T vừa là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Hoàng Trọng B) trình bày:*

Vợ chồng ông Hoàng Trọng B và bà Nguyễn Thị T (nguyên đơn) với vợ chồng ông Nguyễn Văn A, bà Phạm Thị U (bị đơn) có quen biết nhau nên nguyên đơn đã cho bị đơn vay tiền nhiều lần để làm ăn, mỗi lần vay hai bên đều lập giấy mượn tiền do nguyên đơn in mẫu sẵn, có những nội dung để trống để bên vay tiền viết vào như: tên người vay, địa chỉ, số CMND, số tiền vay, hạn trả nợ, lãi suất vay..., cụ thể nguyên đơn đã cho bị đơn vay tiền như sau:

- Lần 1: Ngày 17/11/2016 vợ chồng bị đơn vay 50.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất vay thỏa thuận bằng miệng 1,5%/tháng. Do vậy hợp đồng vay này không có lãi, nên tiền lãi tính từ ngày đến hạn bên vay không trả là ngày 18/11/2017.

- Lần 2: Cùng ngày 17/11/2016 vợ chồng bị đơn vay 47.000.000 đồng; Thời hạn vay: 01 tháng 13 ngày; lãi suất vay thỏa thuận nếu bị đơn không trả được nợ thì phải chịu lãi suất 1,5%/tháng.

Mục đích bị đơn vay tiền lần 1, 2 là để mua máy khoan giếng.

Trong 02 giấy mượn tiền lần 1 và lần 2 nêu trên có chữ ký và chữ viết bên cho mượn anh Hoàng Văn H (con trai bà T), lý do bà T cho anh H ký vào giấy mượn tiền là để anh H làm chứng và sau này đi đòi nợ cho vợ chồng bà. Còn tiền mà nguyên đơn cho bị đơn vay đều là của nguyên đơn, anh H không liên quan đến các khoản tiền cho vay này.

- Lần 3: Ngày 20/12/2016 ông Nguyễn Văn A vay 13.970.000 đồng; Thời hạn vay 04 tháng, vay không tính lãi. Về số tiền vay trong giấy ông A ghi là “13.970”, bằng chữ ghi là “mười ba chín chẵn bảy mươi ngàn”, do khi ông A viết bà T không để ý nên không biết ông A viết tắt như vậy và hai bên không viết lại nữa. Bà T khẳng định số tiền bà T cho ông A vay là 13.970.000 đồng.

- Lần 4: Ngày 30/4/2017 ông Nguyễn Văn A vay 4.940.000 đồng; Thời hạn vay 04 tháng, vay không tính lãi. Trong giấy số tiền vay ghi là “4.940 + 3 triệu”, trong đó 4.940.000 đồng là ông A vay vào ngày 30/4/2017, còn số tiền ghi “3 triệu” là sau này ông A nói vay hộ cho cháu V (bà T không biết họ, địa chỉ của người tên V, chỉ biết là người làm cùng với ông A), nên bà T tự viết số tiền này vào giấy mượn tiền nhưng không có xác nhận của ông A. Nên bà T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 3.000.000 đồng ông A vay giùm cho cháu V.

Các lần vay tiền nêu trên, nguyên đơn đã giao đủ tiền cho bị đơn và không cầm giữ tài sản hay giấy tờ của bị đơn. Kể từ ngày bị đơn vay tiền cho đến nay, nguyên đơn đã đến đòi nhiều lần, nhưng vợ chồng bị đơn chưa trả cho nguyên đơn khoản tiền gốc và lãi nào. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, số tiền cho vay lần 1 và lần 2 thì buộc vợ chồng bị đơn phải trả số tiền gốc còn nợ là 97.000.000 đồng và tiền lãi tính theo mức lãi suất 9%/năm, cụ thể: Tiền lãi khoản tiền vay lần 1 tính từ ngày

18/11/2017 cho đến ngày 30/7/2019 là 50.000.000 đồng x 9% x 01 năm 08 tháng 14 ngày = 7.675.000 đồng.

Tiền lãi của khoản tiền vay lần 2 là gốc 47.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn tính từ ngày 17/11/2016 đến ngày 30/12/2016 là 47.000.000 đồng x 9% x 43 ngày = 505.250 đồng; Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 31/12/2016 cho đến ngày 30/7/2019 là 47.000.000 đồng x 9% x 02 năm 07 tháng 01 ngày = 10.939.250 đồng.

Số tiền cho vay lần 3 và lần 4 thì buộc ông Nguyễn Văn A phải trả số tiền gốc còn nợ là 18.910.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

* *Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn A và bà Phạm Thị U:* Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và giấy triệu hợp lệ nhiều lần nhưng ông Nguyễn Văn A và bà Phạm Thị U không đến Tòa án làm việc và cố tình lẩn tránh. Qua xác minh tại địa phương nơi ông A và bà U đang cư trú được biết ông A và bà U vẫn cư trú và sinh sống tại địa phương, nhưng ông A và bà U cố tình lẩn tránh không đến Tòa để tham gia tố tụng nên Tòa án không thể lấy lời khai của ông A và bà U được.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Quan hệ pháp luật giải quyết của vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, thủ tục giải quyết và việc thu thập chứng cứ theo đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng từ khi khai mạc phiên tòa đến khi kết thúc phần tranh luận.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005; các Điều 463, 464 BLDS năm 2015; Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn A và bà Phạm Thị U phải trả cho ông Hoàng Trọng B và bà Nguyễn Thị T 97.000.000 đồng tiền gốc và trả tiền lãi theo quy định của pháp luật. Buộc ông Nguyễn Văn A phải trả cho ông Hoàng Trọng B và bà Nguyễn Thị T 18.910.000 đồng tiền gốc. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 3.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị U là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa; Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng, nhưng bị đơn đều vắng mặt. Sau khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án xét xử, bị đơn đã được Tòa án triệu tập

hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu đòi tiền vay tài sản của nguyên đơn:

Yêu cầu đòi tiền vay gốc 97.000.000 đồng và tiền lãi 19.119.500 đồng của nguyên đơn đối với vợ chồng bị đơn ông A, bà U vay lần 1 và lần 2 vào ngày 17/11/2016; số tiền vay gốc là 18.910.000 đồng đối với bị đơn ông A vay lần 3 và lần 4 vào các ngày 20/12/2016, ngày 30/4/2017, thì thấy trong quá trình giải quyết vụ án ông A và bà U có tình vắng mặt nên Tòa án đã thu thập mẫu chữ ký và chữ viết của ông A và bà U để trưng cầu giám định, so sánh chữ ký và chữ viết của ông A và bà U trong các giấy mượn tiền vào các ngày 17/11/2016, ngày 20/12/2016, ngày 30/4/2017 do nguyên đơn cung cấp.

Tại bản kết luận giám định số 48/PC09 ngày 01/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký và chữ viết trong 02 giấy mượn tiền ngày 17/11/2016 mang tên Nguyễn Văn A và Phạm Thị U là do ông A, bà U ký và viết ra; Chữ ký và chữ viết trong 02 giấy mượn tiền ngày 20/12/2016, ngày 30/4/2017 mang tên Nguyễn Văn A là do ông A ký và viết ra;

Do vậy cần khẳng định ông A và bà U có vay tiền của ông B và bà T theo 02 giấy mượn tiền vào ngày 17/11/2016; ông A có vay tiền của ông B và bà T trong 02 giấy mượn tiền vào các ngày 20/12/2016, ngày 30/4/2017. Cụ thể: Lần 1: ngày 17/11/2016 vợ chồng bà U vay 50.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng. Lần 2: cùng ngày 17/11/2016 vợ chồng bà U vay 47.000.000 đồng; Thời hạn vay: 01 tháng 13 ngày; lãi suất vay thỏa thuận nếu bị đơn không trả được nợ thì phải chịu lãi suất 1,5%/tháng. Lần 3: Ngày 20/12/2016 ông A vay 13.970.000 đồng; Thời hạn vay 04 tháng, vay không tính lãi. Lần 4: Ngày 30/4/2017 ông A vay 4.940.000 đồng; Thời hạn vay 04 tháng, vay không tính lãi.

Đối với nội dung anh Hoàng Văn H (con đẻ ông B, bà T) ký vào mục “Bên cho mượn” trong hai giấy mượn tiền đề ngày 17/11/2016, qua lời khai anh H và bà T đều xác định số tiền 97.000.000 đồng là tiền của ông B bà T cho ông A, bà U vay. Anh H ký và viết vào giấy là để làm chứng và sau này đi đòi nợ thay cha mẹ, do vậy cần xác định anh H chỉ là người làm chứng trong việc nguyên đơn cho bị đơn vay tiền.

[2.2]. Xét thấy, đây là hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005 (tương ứng với Điều 463 BLDS năm 2015) đến thời hạn trả tiền, nhưng ông A và bà U không trả tiền cho ông B và bà T theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo hợp đồng được quy định tại Điều 474 BLDS năm 2005 (tương ứng với Điều 466 BLDS năm 2015). Do đó, yêu cầu của ông B và bà T về khoản tiền gốc vay và tiền lãi đối với vợ chồng ông A và bà U còn nợ; về khoản tiền gốc vay đối với ông A còn nợ là đúng pháp luật nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần chấp nhận.

Về tiền lãi áp dụng Điều 476 BLDS năm 2005, cụ thể buộc vợ chồng ông A bà U phải trả cho vợ chồng ông B bà T khoản tiền lãi vay là:

Tiền gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn tính từ ngày 18/11/2017 đến ngày 30/7/2019 là $50.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} : 365 \text{ ngày}) \times 619 \text{ ngày} = 7.675.000 \text{ đồng}$.

Tiền gốc 47.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn tính từ ngày 17/11/2016 đến ngày 30/12/2016 là $47.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} : 365 \text{ ngày}) \times 43 \text{ ngày} = 505.250 \text{ đồng}$. Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 31/12/2016 đến ngày 30/7/2019 là $47.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} : 365 \text{ ngày}) \times 941 \text{ ngày} = 10.939.250 \text{ đồng}$.

Tổng tiền lãi vợ chồng ông A và bà U phải trả cho nguyên đơn là: $7.675.000 \text{ đồng} + 505.250 \text{ đồng} + 10.939.250 \text{ đồng} = 19.119.500 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 116.119.500 đồng.

Căn cứ vào Điều 471, Điều 474, Điều 476 và Điều 478 BLDS 2005; Điều 463, Điều 466 BLDS 2015, HĐXX cần buộc vợ chồng ông A, bà U phải trả cho vợ chồng ông B bà T tiền vay còn nợ là 116.119.500 đồng, trong đó (tiền gốc là 97.000.000 đồng và tiền lãi là 19.119.500 đồng); Buộc ông A phải trả cho vợ chồng ông B, bà T số tiền 18.910.000 đồng.

[2.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 3.000.000 đồng ông A vay hộ cho cháu V, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) cần chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[2.4]. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông A, bà U phải chịu 5.040.000 đồng tiền chi phí giám định. Theo phiếu thu tiền ngày 24/4/2019 mà bà T đã nộp.

Sau khi thu được tiền của ông A, bà U, trả lại cho ông B bà T 5.040.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định mà ông B bà T đã nộp.

[2.5]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông A, bà U phải chịu án phí DSST có giá ngạch mà HĐXX buộc phải trả cụ thể như sau:

Ông A và bà U phải chịu án phí DSST là $116.119.500 \text{ đồng} \times 5\% = 5.806.000 \text{ đồng}$.

Ông A phải chịu án phí DSST là $18.910.000 \text{ đồng} \times 5\% = 945.500 \text{ đồng}$.

Ông B và bà T được nhận lại 2.972.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông B, bà T đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 161, Điều 162, Điều 200, Điều 217, Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Trọng B đã rút đối với số tiền 3.000.000 đồng.

2. Buộc vợ chồng bà Phạm Thị U và ông Nguyễn Văn A phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Trọng B và số tiền là 116.119.500 đồng (*Một trăm mười sáu triệu, một trăm mười chín nghìn, năm trăm đồng*). Trong đó (tiền gốc là 97.000.000 đồng và tiền lãi là 19.119.500 đồng).

3. Buộc ông Nguyễn Văn A phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Trọng B và số tiền vay là 18.910.000 đồng (*Mười tám triệu, chín trăm mười nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn A và bà Phạm Thị U phải chịu số tiền 5.040.000 đồng (*Năm triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng*) tiền chi phí giám định. Theo phiếu thu tiền ngày 24/4/2019 mà bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Trọng B đã nộp.

Sau khi thu được tiền của ông A, bà U, trả lại cho ông B, bà T 5.040.000 đồng (*Năm triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng chi phí giám định mà ông B bà T đã nộp.

5. Về án phí:

5.1. Bà Phạm Thị U và ông Nguyễn Văn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.806.000 đồng (*Năm triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn đồng*).

5.2. Ông Nguyễn Văn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 945.500 đồng (*Chín trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm đồng*).

5.3. Trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Trọng B 2.972.000 đồng (*Hai triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu tiền số số: 009296 ngày 25 tháng 01 năm 2019.

6. Thông báo quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- P. Kiểm tra- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Ana;
- CC THADS huyện K;
- Lưu HS, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Văn Đoàn